# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

| Ngày 31/12/2024 | 55,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **5.7%** | **-4.5%** | **-8.0%** |

**DT thuần**
*Q4/24*
**1,188**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼217| -15.5%
YoY: ▼897| -43.0%

**LN thuần**
*Q4/24*
**27.3**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 23.5| 611%
YoY: ▼21.6| -44.1%

**LN sau thuế**
*Q4/24*
**22.5**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 19.7| 704%
YoY: ▼25.0| -52.6%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2024*
**4.3%**
YoY: +/-▲ 0.2%

**ROE**
*2024*
**13.6%**
YoY: +/-▼ 1.9%

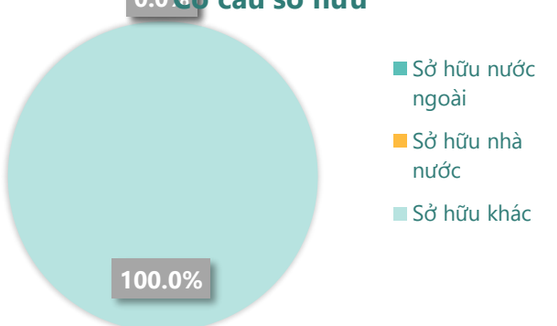
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 45,814 - 61,532 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,637 |
| Số lượng CPLH (CP) | 29,770,578 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 9,250 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.48 |
| EPS | 5,164 |
| P/E | 10.7 |

**DT thuần**
*2024*
**6,562**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 76.0| 1.2%

**LN thuần**
*2024*
**162**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼22.0| -11.9%

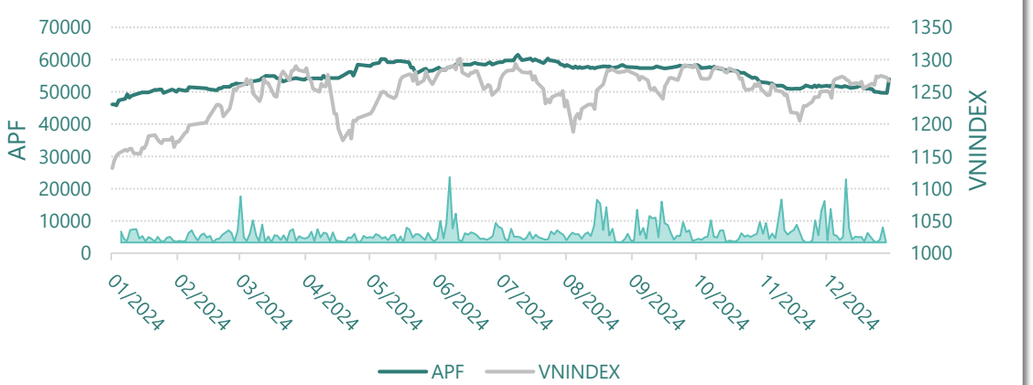
**LN sau thuế**
*2024*
**157**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼25.0| -13.7%

### Cơ cấu sở hữu

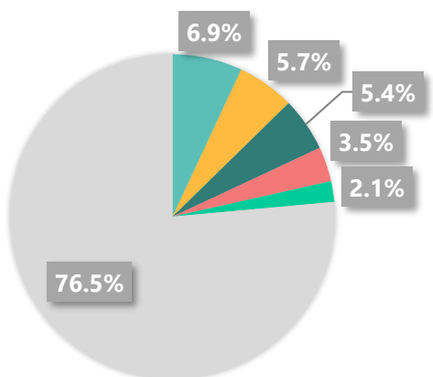



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

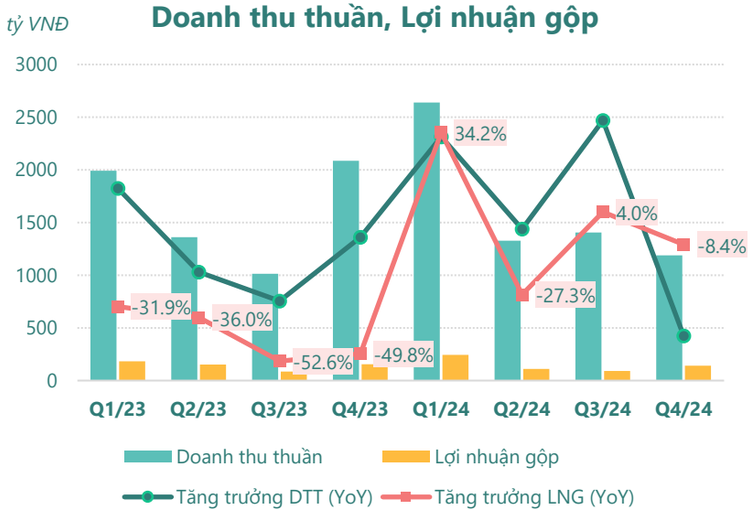



- Nguyễn Đức Thắng (Thành viên HĐQT)
- Võ Văn Danh (Chủ tịch HĐQT)
- Vũ Lam Sơn
- Lê Tuấn Toàn
- Trần Ngọc Hải (Tổng giám đốc)
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

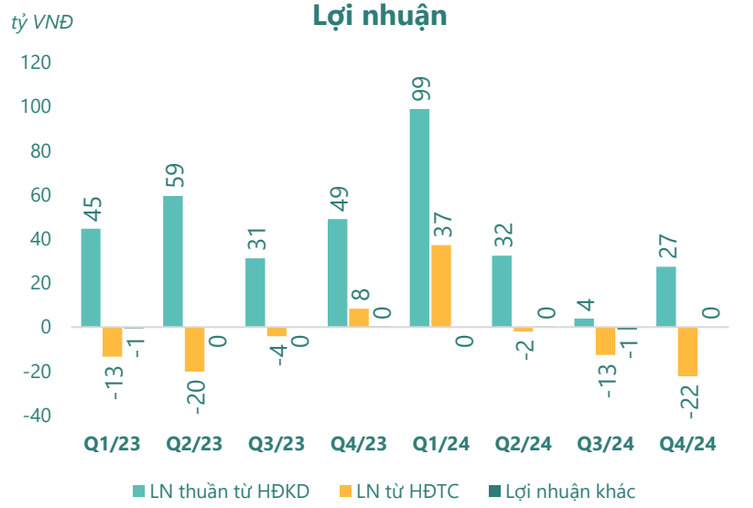
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



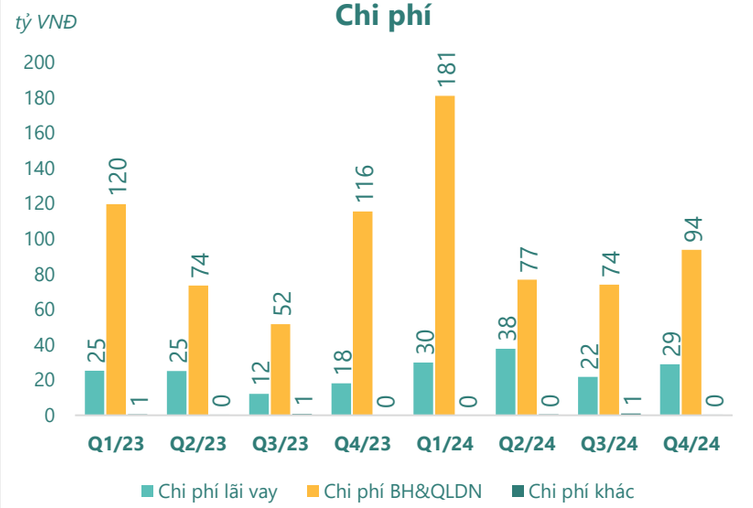

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



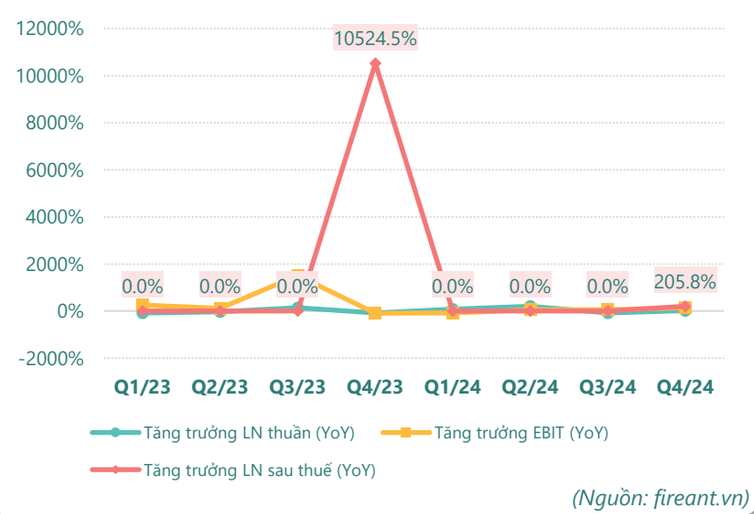

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



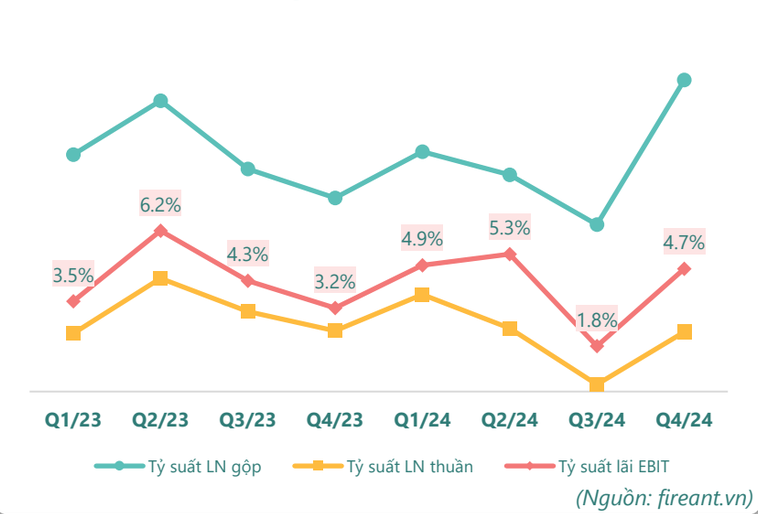

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



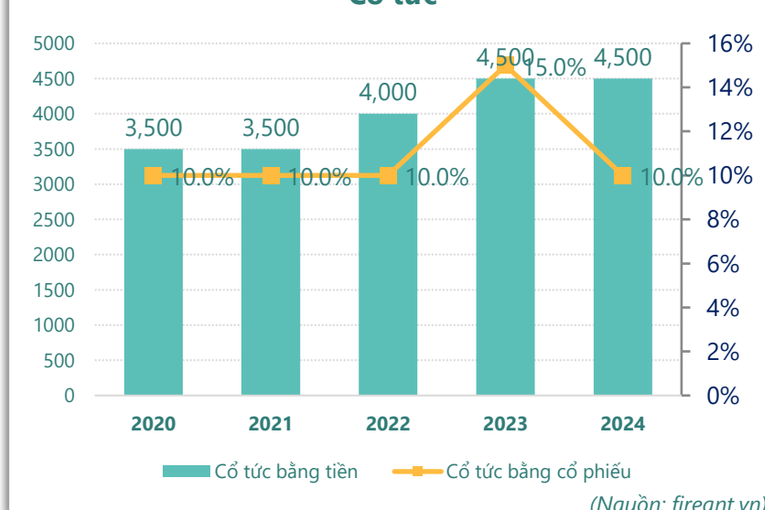

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

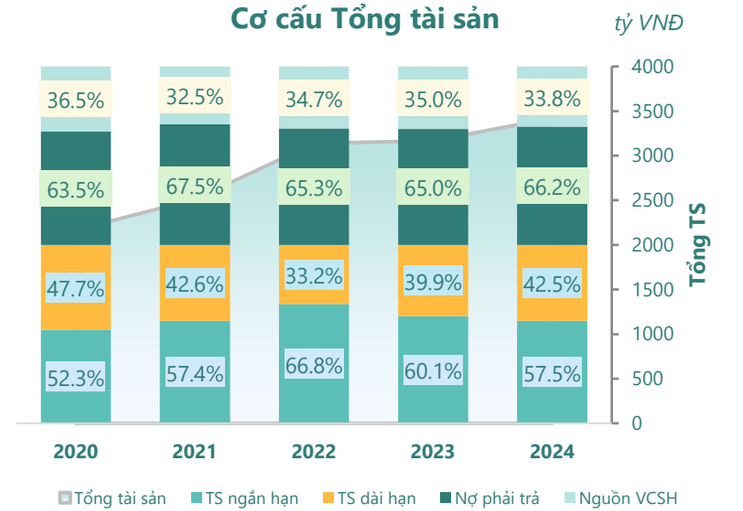
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

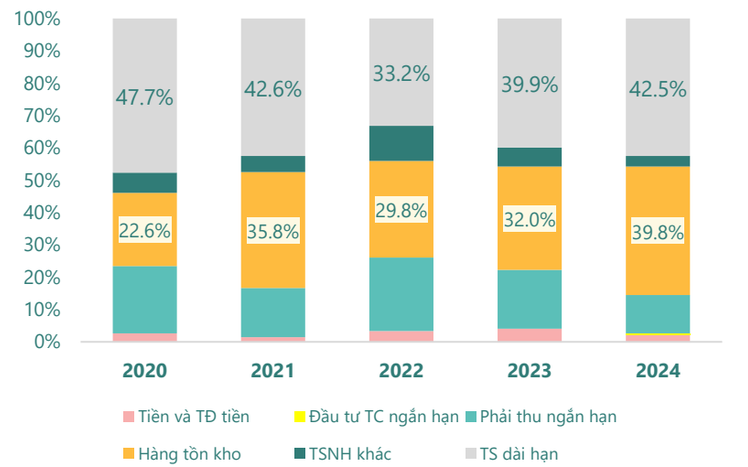
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



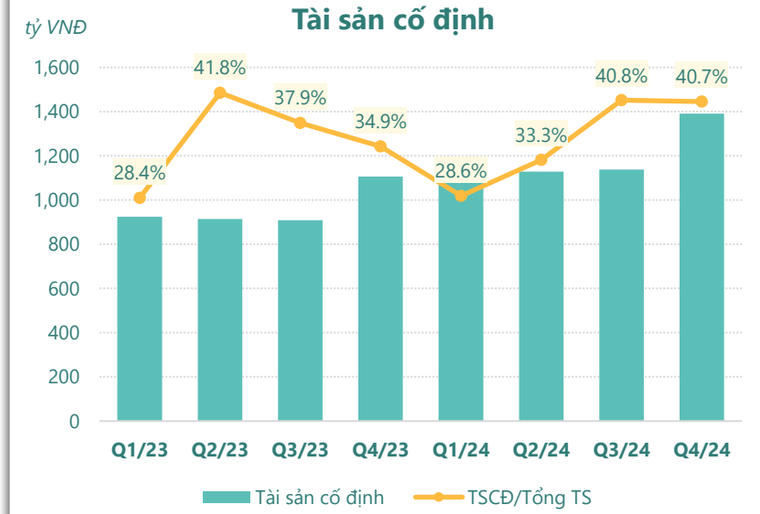

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



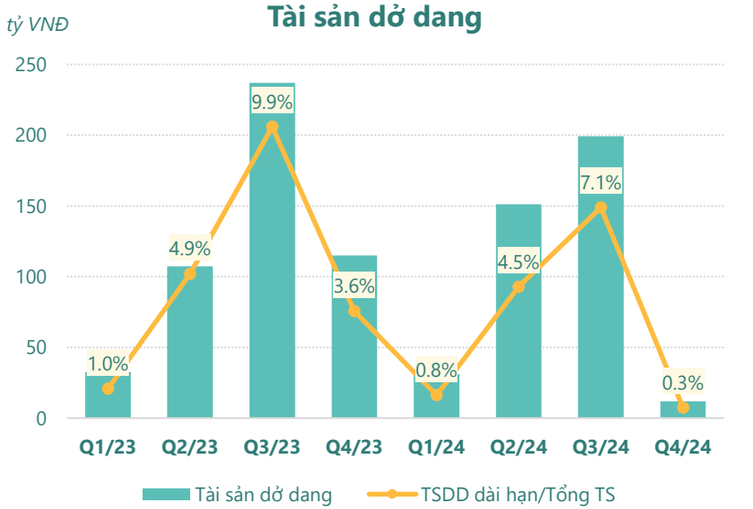

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



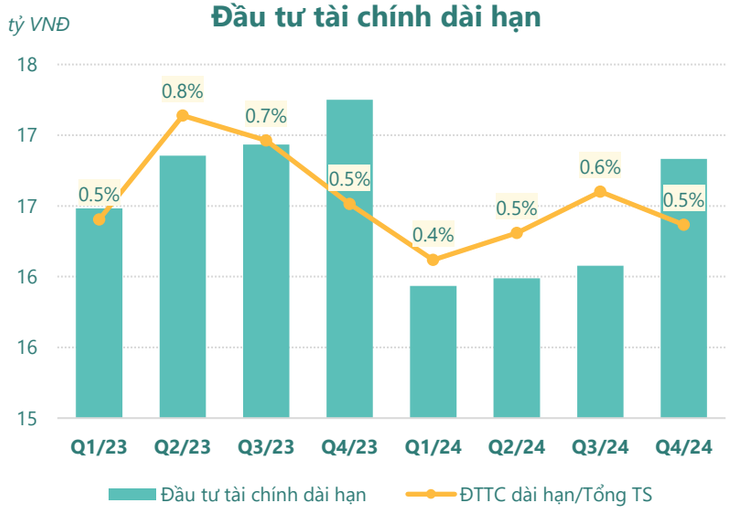

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



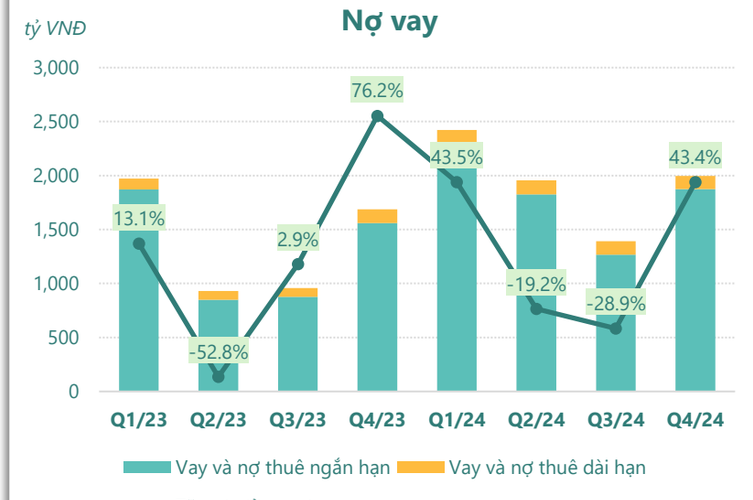

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

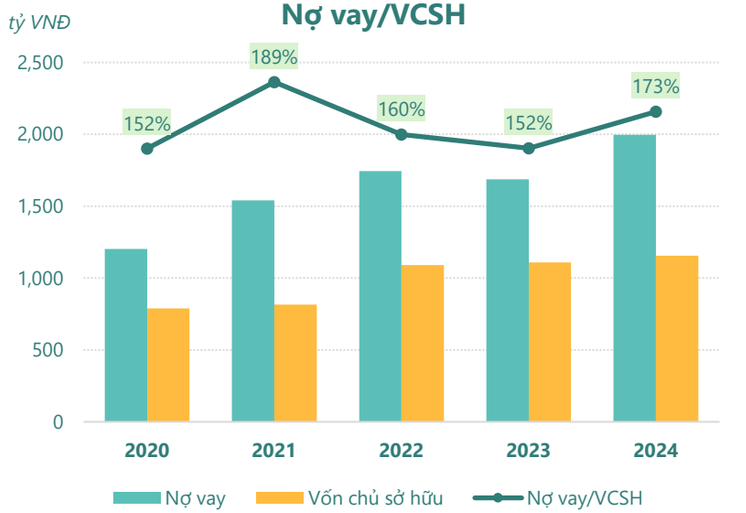
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

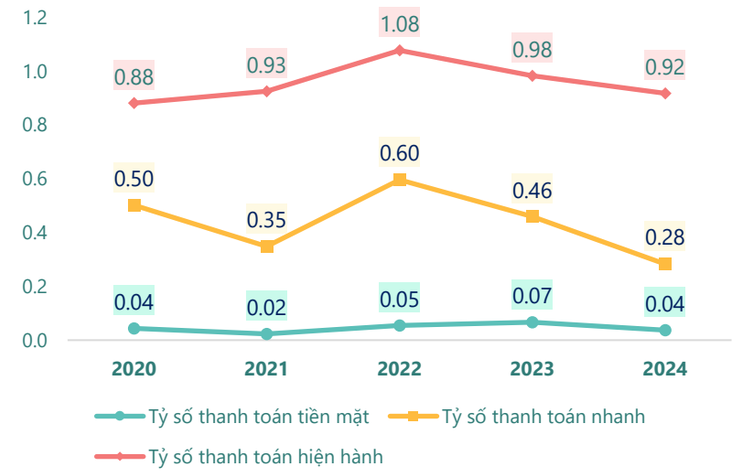
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



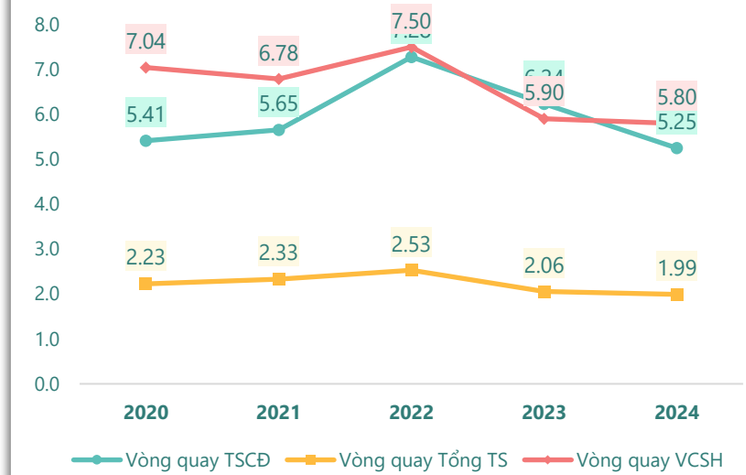

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



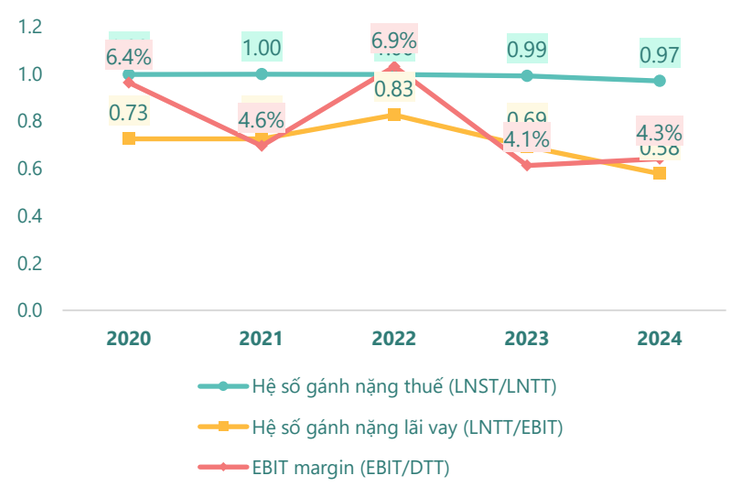

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



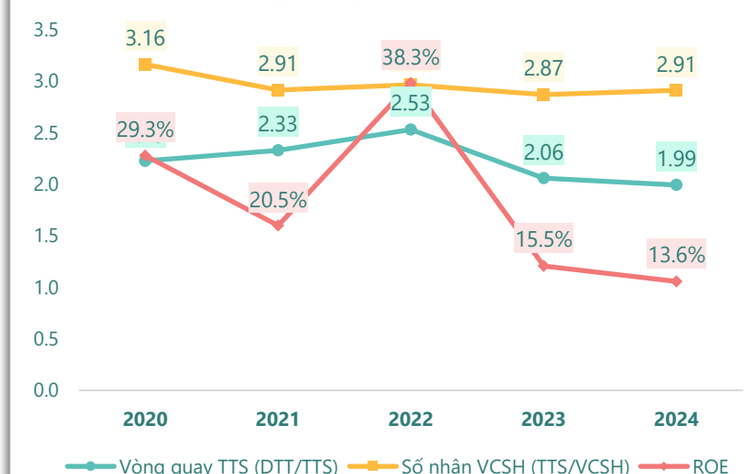

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



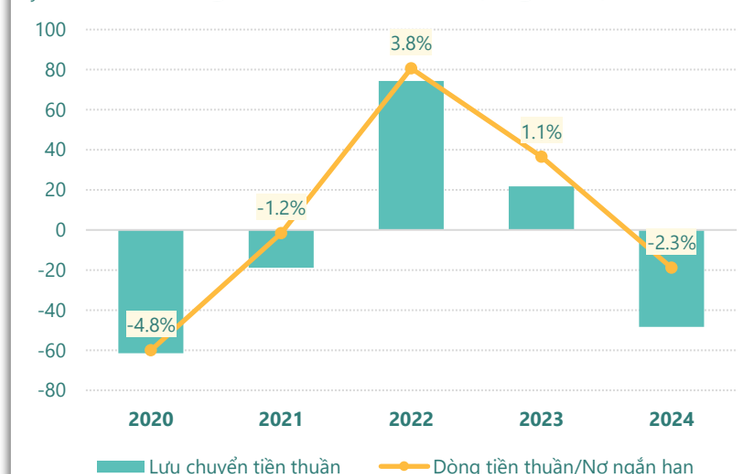

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **1,188** | **2,085** | **-43.0%** | **6,562** | **6,486** | **1.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 1,045 | 1,930 | -45.9% | 5,973 | 5,908 | 1.1% |
| **Lợi nhuận gộp** | 143 | 156 | -8.5% | 588 | 578 | 1.8% |
| Doanh thu HĐTC | 11.3 | 31.3 | -63.8% | 134 | 65.4 | 104% |
| Chi phí TC | 33.6 | 22.9 | 46.7% | 133 | 95.2 | 39.9% |
| **Chi phí lãi vay** | 28.9 | 18.2 | 58.9% | 118 | 81.2 | 45.7% |
| LN trong công ty LKLD | **0.76** | **0.32** | **136%** | **-0.42** | **-3.48** | **88.0%** |
| Chi phí bán hàng | 77.8 | 106 | -26.6% | 375 | 317 | 18.1% |
| Chi phí QLDN | **16.0** | **9.40** | **70.7%** | **51.1** | **43.0** | **18.8%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 27.3 | 48.9 | -44.1% | 162 | 184 | -11.9% |
| Lợi nhuận khác | **0.08** | **0.19** | **-60.4%** | **-0.73** | **-0.97** | **24.9%** |
| **LN trước thuế** | 27.4 | 49.1 | -44.2% | 162 | 183 | -11.8% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **22.5** | **47.5** | **-52.6%** | **157** | **182** | **-13.7%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **21.7** | **46.5** | **-53.4%** | **154** | **171** | **-9.9%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 114 | -581 | -704 | 471 | 822 | -579 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -131 | -78.9 | -61.8 | -52.6 | -106 | -51.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 22.1 | 733 | 715 | -470 | -636 | 604 |
| Tiền đầu kỳ | 49.0 | 52.9 | 129 | 78.2 | 26.9 | 101 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **5.07** | **73.1** | **-50.7** | **-51.3** | **79.8** | **-26.3** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -1.16 | 4.69 | -0.14 | -0.03 | -5.21 | 3.56 |
| Tiền cuối kỳ | 52.9 | 131 | 78.2 | 26.9 | 101 | 78.8 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **3,421** | **3,168** | **8.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,966 | 1,903 | 3.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 78.8 | 129 | -38.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 10.0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 407 | 575 | -29.3% |
| Hàng tồn kho | 1,360 | 1,014 | 34.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 111 | 185 | -40.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,455** | **1,265** | **15.0%** |
| Phải thu dài hạn | 1.21 | 1.45 | -16.7% |
| Tài sản cố định | 1,391 | 1,109 | 25.4% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 11.9 | 109 | -89.1% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 16.8 | 17.3 | -2.4% |
| Tài sản dài hạn khác | **33.6** | **24.7** | **35.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 3.21 | -100% |
| **Nợ phải trả** | 2,265 | 2,060 | 9.9% |
| **Nợ ngắn hạn** | **2,141** | **1,936** | **10.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,875 | 1,566 | 19.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 95.6 | 181 | -47.2% |
| **Nợ dài hạn** | 124 | 124 | -0.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 121 | 121 | -0.1% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,156** | **1,108** | **4.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,156** | **1,108** | **4.3%** |
| Vốn điều lệ | 298 | 259 | 14.8% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*